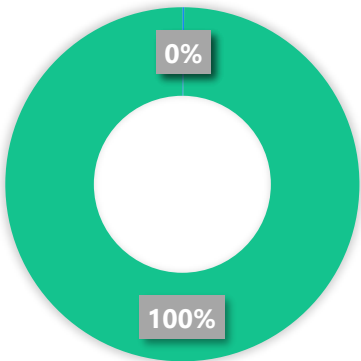


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,059
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,750
SL cổ phiếu LH		8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)		260
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		146
P/E		14.1
EPS		1,270

	YTD	1T	3T	6T
DTT	-16.8%	-9.6%	-4.3%	-10.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

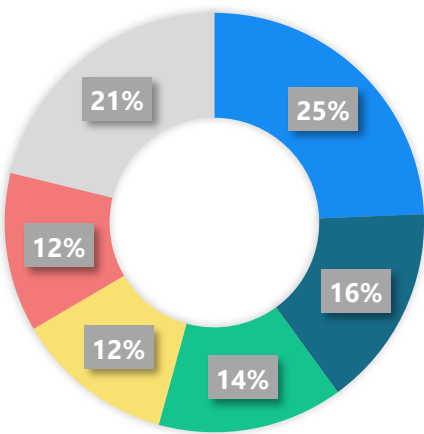
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

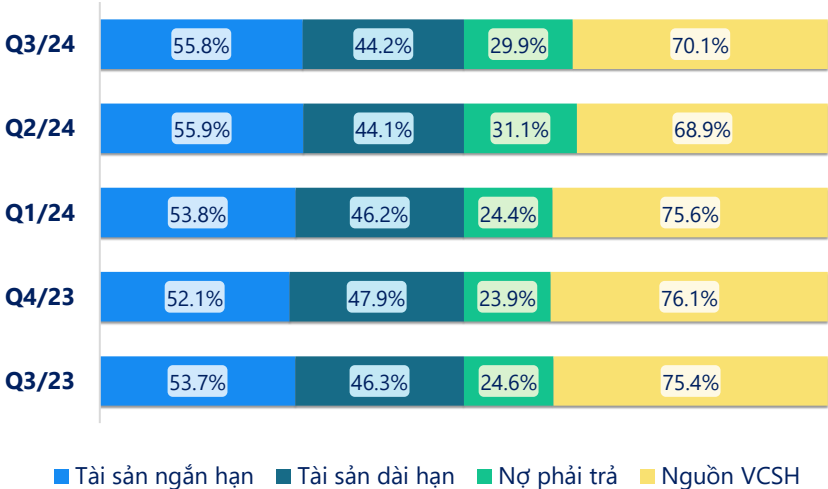
Cơ cấu cổ đông



- Lê Quang Hiệp (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Đỗ Huy Cường
- Lục Như Phương
- Lê Công Nghiệp (Phó Tổng giám đốc)
- Ngô Ngọc Trân
- Khác

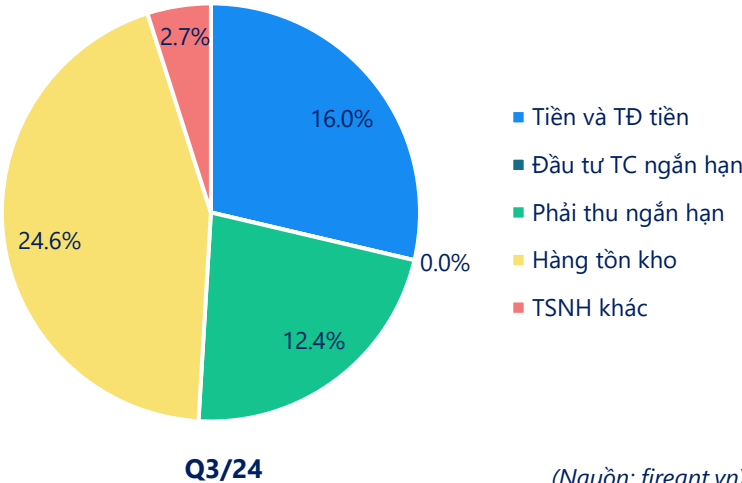
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



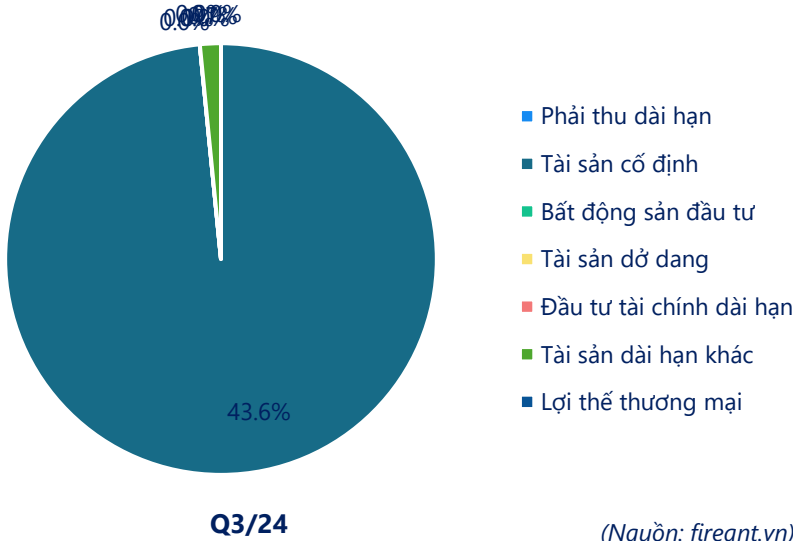
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

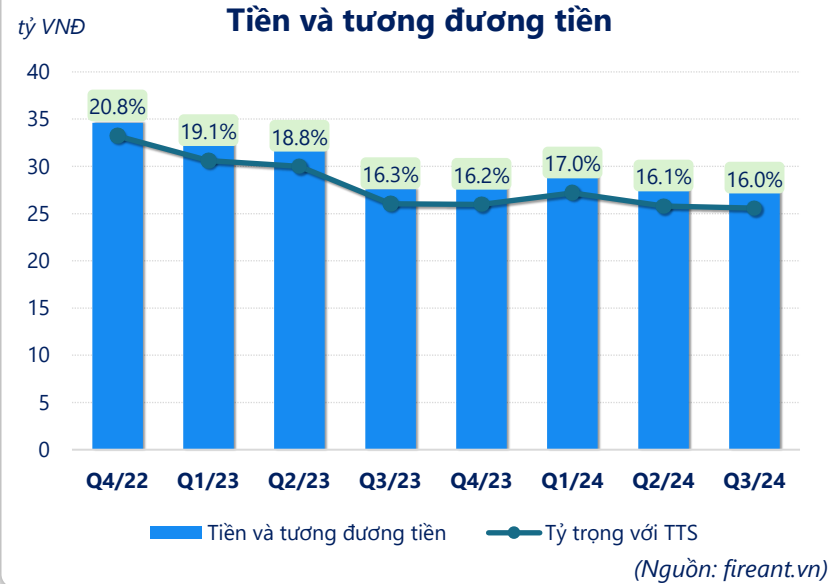
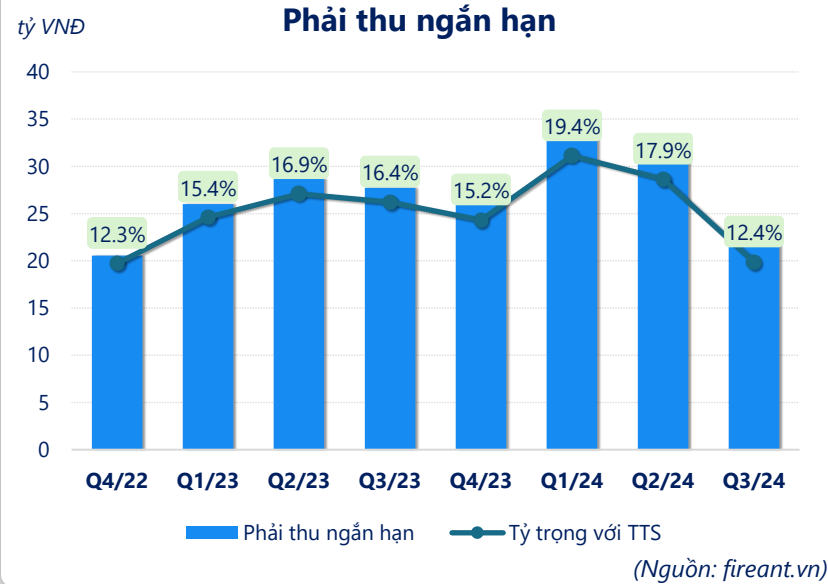
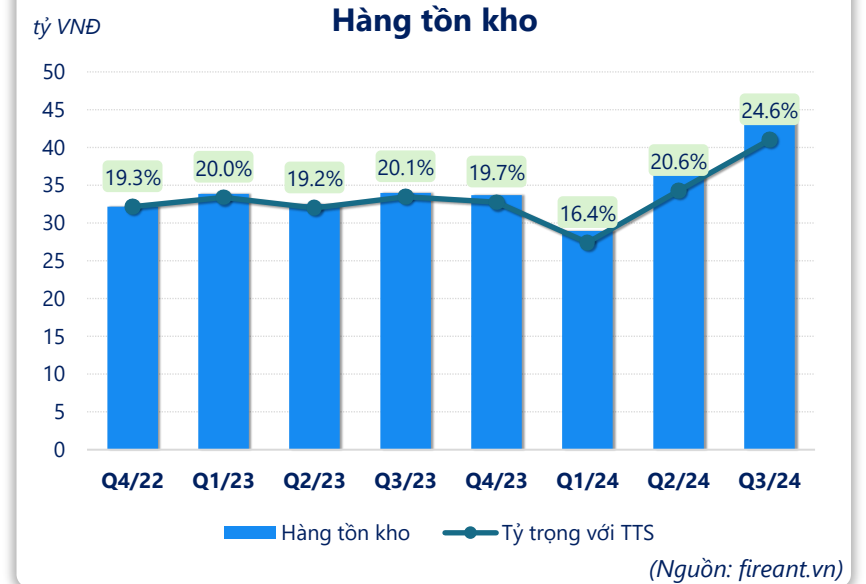
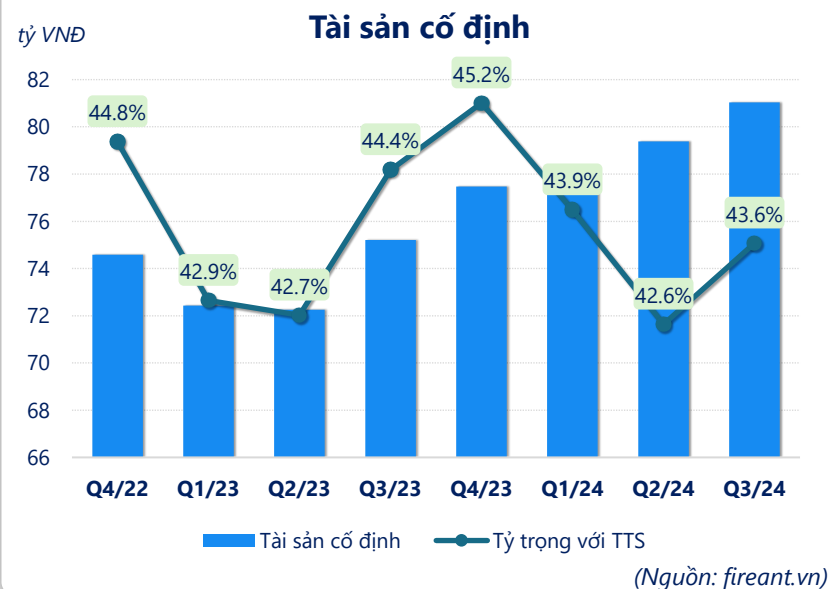
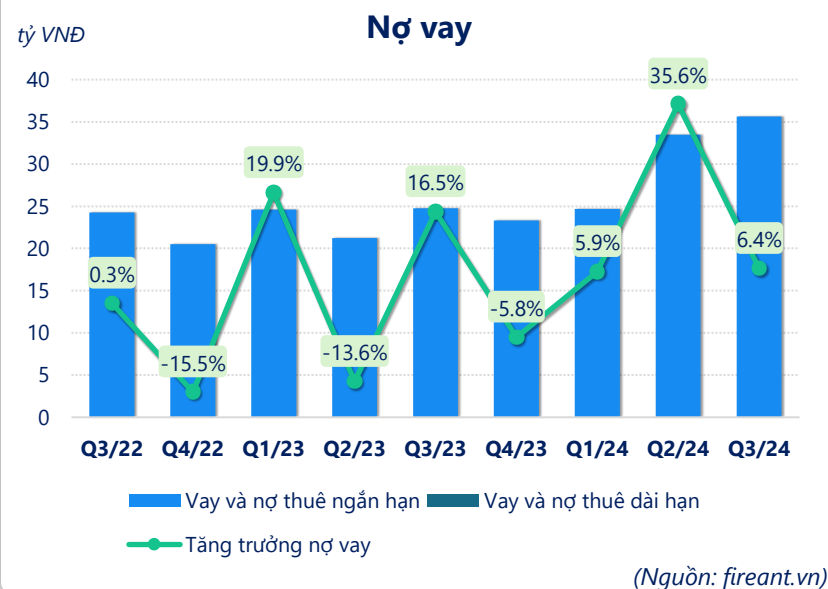
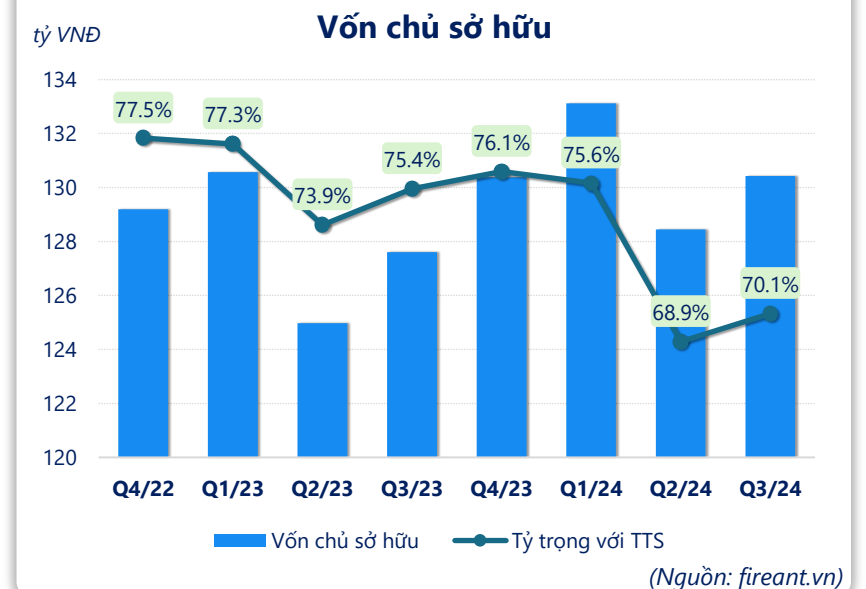


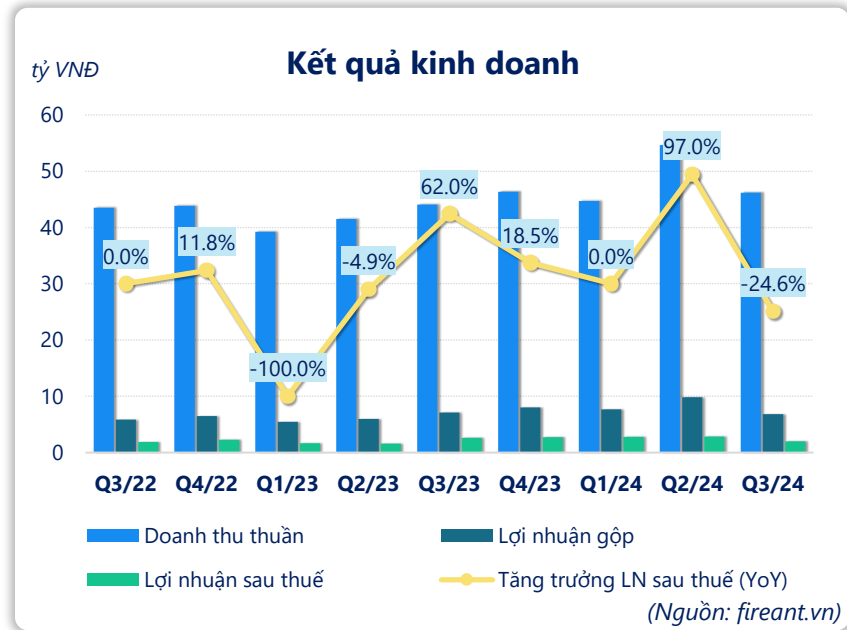
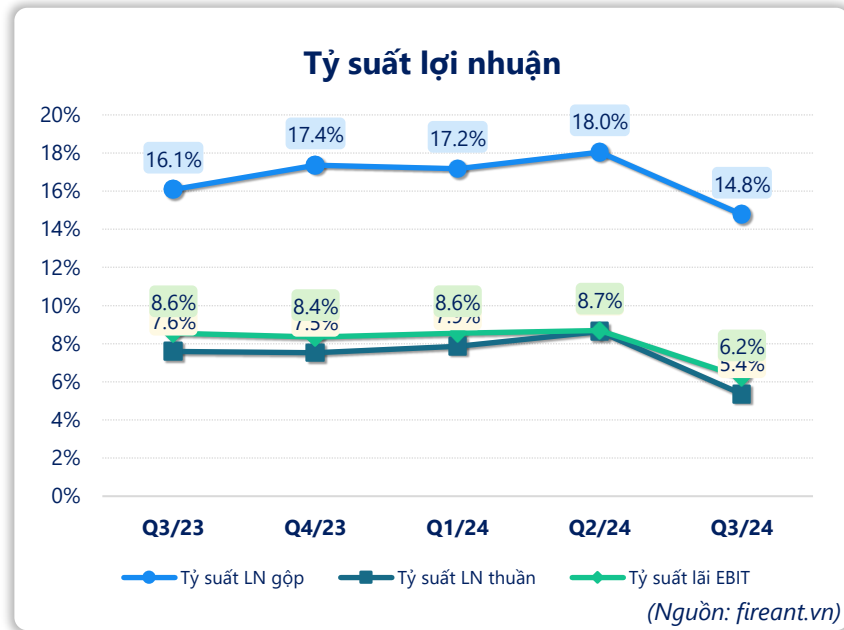
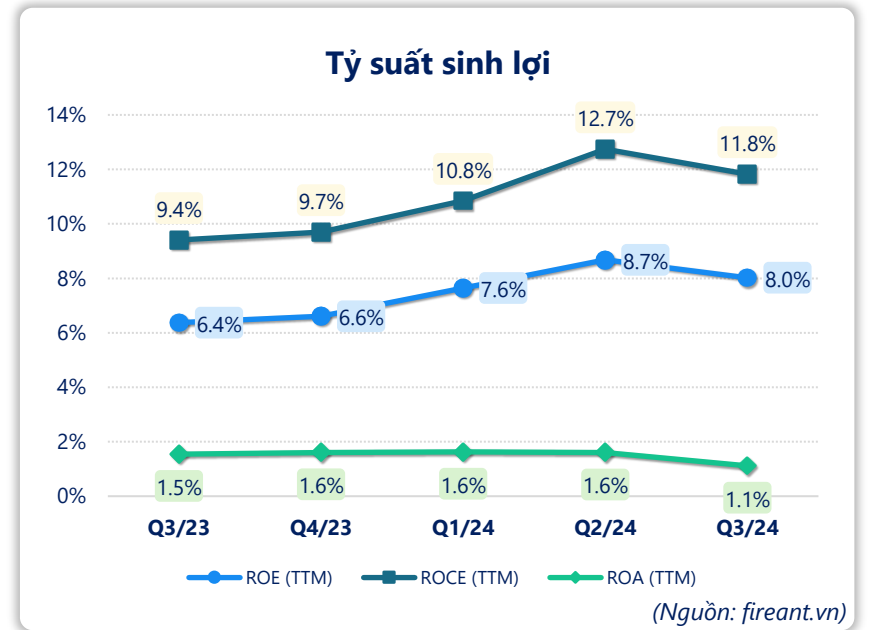
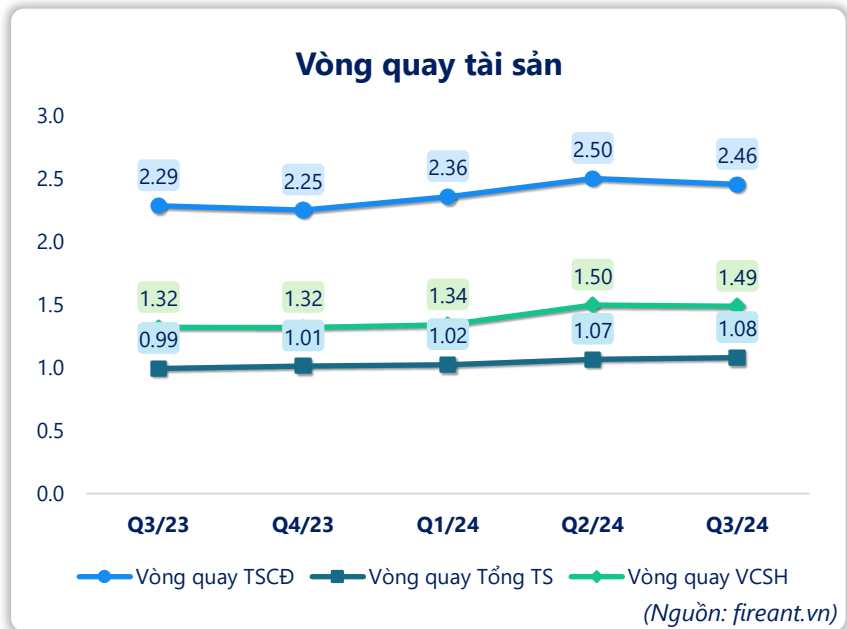
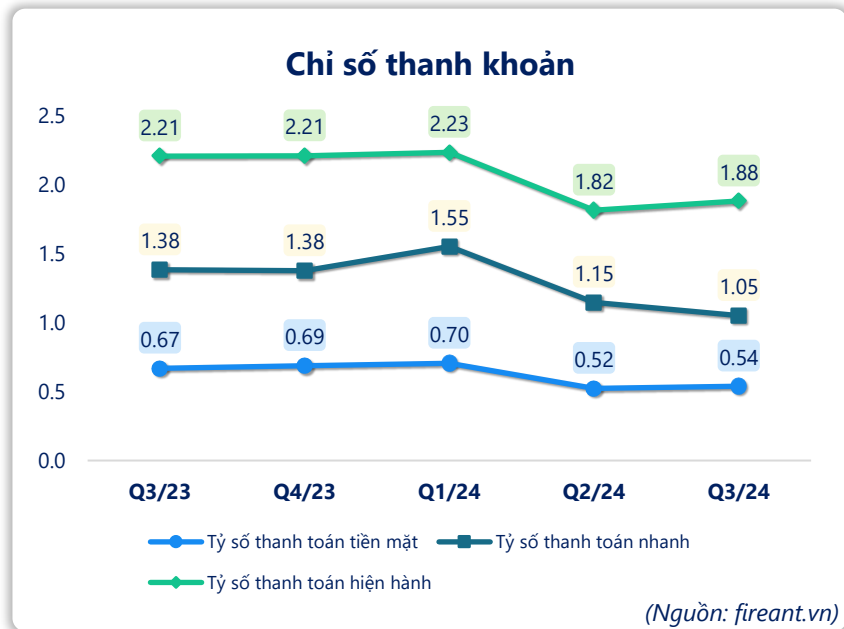
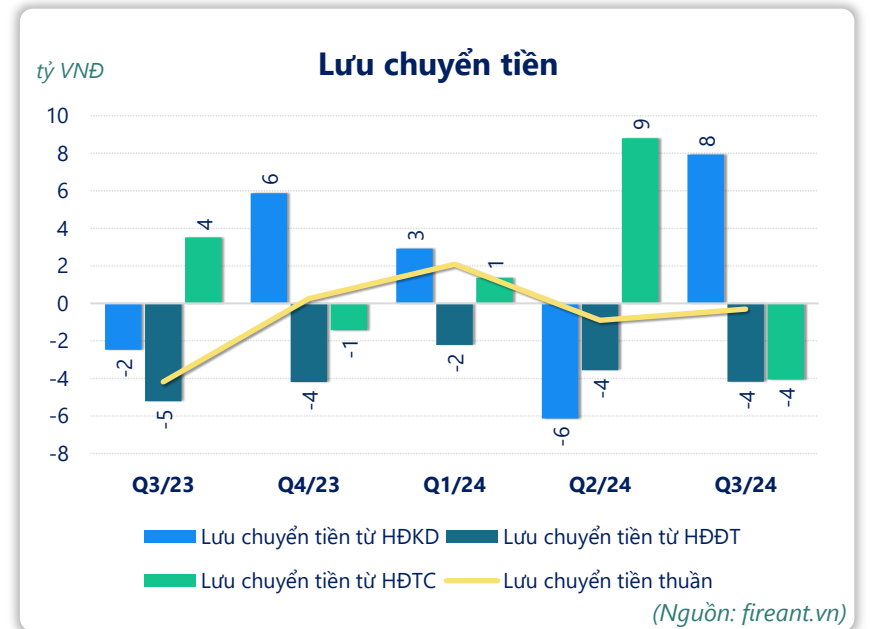
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	186	171	8.5%
Tài sản ngắn hạn	104	89.5	16.0%
Tiền và tương đương tiền	29.7	27.8	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	23.1	26.2	-11.8%
Hàng tồn kho	45.8	33.7	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	1.76	190%
Tài sản dài hạn	82.3	82.0	0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	81.0	77.5	4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.50	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.29	3.04	-57.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.6	41.2	35.2%
Nợ ngắn hạn	55.1	40.7	35.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.6	23.3	52.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.96	7.82	-23.8%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	130	0.1%
Vốn chủ sở hữu	130	130	0.1%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	44.1	46.3	44.7	54.6	46.2
Giá vốn hàng bán	37.0	38.3	37.0	44.8	39.4
Lợi nhuận gộp	7.09	8.04	7.68	9.86	6.82
Doanh thu HĐTC	0.02	0.38	0.03	0.92	0.02
Chi phí TC	0.48	0.49	0.31	0.93	0.48
Chi phí lãi vay	0.48	0.47	0.31	0.31	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.89	2.63	2.34	2.86	2.52
Chi phí QLDN	1.40	1.82	1.54	2.26	1.36
LN thuần từ HĐKD	3.34	3.49	3.52	4.72	2.47
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.09	0.00	-0.28	0.00
LN trước thuế	3.29	3.40	3.51	4.43	2.48
Lợi nhuận sau thuế	2.63	2.72	2.81	2.84	1.98
LNST của CĐ cty mẹ	2.63	2.72	2.81	2.84	1.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.47	5.88	2.92	-6.14	7.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.22	-4.19	-2.21	-3.56	-4.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.51	-1.42	1.37	8.80	-4.05
Tiền đầu kỳ	31.7	27.6	27.8	29.9	30.1
Lưu chuyển tiền thuần	-4.18	0.26	2.08	-0.89	-0.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	1.05	0
Tiền cuối kỳ	27.6	27.8	29.9	30.1	29.7

(Nguồn: fireant.vn)